

Ngày (Date): ...../...../.....

Số hồ sơ thông tin khách hàng (CIF No.): .....

Với mọi trách nhiệm thuộc về mình, chúng tôi đề nghị Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)  
(Taking full legal responsibility to ourselves, we kindly request Joint stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank):

Mở hồ sơ thông tin khách hàng tổ chức (Open CIF - customer information file)

Đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng (Registered for banking services)

## A - PHẦN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG MỞ HỒ SƠ THÔNG TIN

FOR CUSTOMER REGISTERING INFORMATION

### A1 - THÔNG TIN KHÁCH HÀNG (Customer's information)

- TÊN KHÁCH HÀNG (\*)<sup>1</sup>** (Customer name in Vietnamese): .....
- TÊN TIẾNG ANH** (Name in English): .....
- TÊN VIẾT TẮT (\*)** (Short name): .....
- TÌNH TRẠNG CƯ TRÚ (\*)** (Residence Status):  Cư trú (Resident)  Không cư trú (Non-resident)
- ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH (\*)** (Headquarter Address): .....
- ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH<sup>2</sup>** (Current Address): .....
- GIẤY TỜ ĐỊNH DANH (\*)** (Identity Type)
 

<input type="checkbox"/> Đăng kí kinh doanh/Đăng kí doanh nghiệp (Business License)	<input type="checkbox"/> Quyết định thành lập (Establishment License)	<input type="checkbox"/> Khác (Other): .....
Số (No): .....	Ngày cấp <sup>3</sup> : ...../...../..... (Issue Date)	Nơi cấp: ..... (Issue Place)
- MÃ SỐ THUẾ (\*)**: ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....  
(Tax Code) (Issue Date) (Issue Place)  
 Quý khách được miễn VAT theo quy định pháp luật:  Có (Yes)  Không (No)  
(VAT Exempt in accordance with the law)
- ĐIỆN THOẠI (\*)** (Business Phone): ..... FAX (Fax No): .....
- TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ** (Website): .....
- LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH (\*)** (Areas of operation and business): .....
- TỔNG DOANH THU 02 NĂM GẦN NHẤT (\*)** (Revenue of the last 02 years)  
 Năm (Year) 20.....: ..... Tỷ VND (billion VND) Năm (Year) 20.....: ..... Tỷ VND (billion VND)
- LOẠI HÌNH TỔ CHỨC** (Type of Institution)
 

<input type="checkbox"/> Công ty TNHH Một thành viên (A single-member limited liability company)	<input type="checkbox"/> Công ty TNHH Hai thành viên trở lên (Limited Liability Company with two or more members)
<input type="checkbox"/> Công ty cổ phần (Joint Stock Company)	<input type="checkbox"/> Công ty hợp danh (Partnerships)
<input type="checkbox"/> Doanh nghiệp tư nhân (Private enterprise)	<input type="checkbox"/> Tổ chức phi lợi nhuận (Non-profit organization)
<input type="checkbox"/> Khác, ghi rõ (Other, please specify): .....	
- NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT (\*)** (Legal Representative)  
 HỌ TÊN (Full name): .....  
 Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)  
 Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):  
 Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts): .....

<sup>1</sup> Các mục tích dấu (\*) là bắt buộc khai báo thông tin (Items marked with an asterisk (\*) are mandatory fields)

<sup>2</sup> Khai báo trường hợp địa chỉ giao dịch khác địa chỉ Trụ sở chính (Fill in the form in case Current Address is different from Headquarter Address)

<sup>3</sup> Các trường Ngày tháng, điền theo định dạng DD/MM/YYYY (Date format DD/MM/YYYY)

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ<sup>4</sup> (Position): ..... Nghề nghiệp<sup>5</sup> (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../.....  
(Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../.....  
(Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam  Khác (ghi rõ): .....  Không quốc tịch  
(Nationality) (Vietnamese) (Other, please specify) (Stateless individual)

Điện thoại cố định: ..... ĐTDĐ: ..... Thư điện tử: .....  
(Business Phone) (Mobile) (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước  CMND  Căn cước điện tử  Giấy chứng nhận căn cước  
(Citizen ID) (ID) (eID) (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp  
(ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Internation travel document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): .....  
(Visa) (Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: .....  
(Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: .....  
(Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Nationality) (Passport No) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Quốc tịch Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Nationality) (Passport No) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Trường hợp có nhiều hơn 01 Người đại diện theo pháp luật, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 01 – Thông tin bổ sung về Người đại diện hợp pháp (If there is more than 01 Legal Representative, please add the corresponding information in Appendix 01 – Additional Information of Lawful Representatives of Customer).

## 15. TỔNG GIÁM ĐỐC/ GIÁM ĐỐC (\*) (General Director/ Director)

HỌ TÊN (Full name): .....

Trùng với cá nhân tại mục A1.14 (Being the individual in section A1.14)

Ghi rõ thông tin giấy tờ tùy thân trong trường hợp có nhiều người cùng tên tại mục A1.14 (Please specify identity documents if there are multiple individuals in section A1.14 with the same name):

Điền các thông tin bên dưới trong trường hợp Tổng Giám đốc/Giám đốc khác với cá nhân tại mục A1.14 (Fill in the information below in case the General Director/Director is different from the individual in section A1.14):

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts): .....

<sup>4</sup> Lựa chọn chức vụ, xem mục D.5 Hướng dẫn sử dụng mẫu biểu dành cho khách hàng (For Position, please see D.5-Guideline for using form for Customer)

<sup>5</sup> Lựa chọn nghề nghiệp, xem mục D.6 Hướng dẫn sử dụng mẫu biểu dành cho khách hàng (For Occupation, please see D.6-Guideline for using form for Customer)

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../.....  
(Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../.....  
(Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam  Khác (ghi rõ): .....  Không quốc tịch  
(Nationality) (Vietnamese) (Other, please specify) (Stateless individual)

Điện thoại cố định: ..... ĐTDĐ: ..... Thư điện tử: .....  
(Business Phone) (Mobile) (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước  CMND  Căn cước điện tử  Giấy chứng nhận căn cước  
(Citizen ID) (ID) (eID) (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp  
(ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Internation travel document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): .....  
(Visa) (Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: .....  
(Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: .....  
(Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Nationality) (Passport No) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Quốc tịch Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Nationality) (Passport No) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

16. KẾ TOÁN TRƯỞNG/ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN (\*) (Chief Accountant)  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn Có, đề nghị điền các thông tin sau (If choose "Yes", please fill in the following information):

HỌ TÊN (Full name): .....

Trùng với cá nhân tại mục A1.14 (being the individual in section A1.14)

Ghi rõ thông tin giấy tờ tùy thân trong trường hợp có nhiều người cùng tên tại mục A1.14 (Please specify identity documents if there are multiple individuals in section A1.14 with the same name):

Điền các thông tin bên dưới trong trường hợp Kế toán trưởng/ Phụ trách kế toán khác với cá nhân tại mục A1.14 (Fill in the information below in case the Chief accountant is different from the individual in section A1.14):

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (CIF No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts).....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../.....  
(Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../.....  
(Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam (Nationality) (Vietnamese)  Khác (ghi rõ): (Other, please specify)  Không quốc tịch (Stateless individual) (Stateless individual)  
Điện thoại cố định: (Business Phone) ĐTDD: (Mobile) Thư điện tử: (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước (Citizen ID)  CMND (ID)  Căn cước điện tử (eID)  Giấy chứng nhận căn cước (Identity certificate)  
Số (No): Ngày cấp: (Issue Date) Nơi cấp: (Issue Place) Ngày hết hạn: (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): Địa chỉ liên hệ (Current Address):

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (ID issued by foreign competent authorities, if any)  
 Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Internation travel document, if any):

Số (No): Ngày cấp: (Issue Date) Nơi cấp: (Issue Place) Ngày hết hạn: (Expiry Date)

Thị thực (Visa)  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): (Visa equivalent document, please specify)  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): (Visa exemption document, please specify)

Số (No): Ngày cấp: (Issue Date) Nơi cấp: (Issue Place) Ngày hết hạn: (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: (Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: (Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch (Nationality): Hộ chiếu số: (Passport No.) Nơi cấp: (Issue Place)  
Ngày cấp (Issue Date): Ngày hết hạn (Expiry Date):  
Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Quốc tịch (Nationality): Hộ chiếu số: (Passport No.) Nơi cấp: (Issue Place)  
Ngày cấp (Issue Date): Ngày hết hạn (Expiry Date):  
Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

17. NGƯỜI THÀNH LẬP LÀ CÁ NHÂN (\*) (The Founder is individual(s))  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn Có, đề nghị điền các thông tin sau (If choose "Yes", please fill in the following information):

HỌ TÊN (Full name):

Trùng với cá nhân tại (being the individual in):  mục A1.14 (Section A1.14)  mục A1.15 (Section A1.15)  mục A1.16 (Section A1.16)

Ghi rõ thông tin giấy tờ tùy thân trong trường hợp có nhiều người cùng tên tại mục A1.14/A1.15/A1.16 (Please specify identity documents if there are multiple individuals in section A1.14/A1.15/A1.16 with the same name):

Điền các thông tin bên dưới trong trường hợp Người thành lập là cá nhân khác với cá nhân tại mục A1.14/A1.15/ A1.16 (Fill in the information below in case the Individual founder is different from the individual in section A1.14/ A1.15/ A1.16):

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có(Yes)  Không(No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts):

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): Nghề nghiệp (Occupation): Ngày sinh: (Date of birth)

Giới tính:  Nam (Male)  Nữ (Female) Tình trạng cư trú:  Cư trú (Resident)  Không cư trú (Non-resident) Ngày hết hạn cư trú: (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam (Nationality) (Vietnamese)  Khác (ghi rõ): (Other, please specify)  Không quốc tịch (Stateless individual) (Stateless individual)

Điện thoại cố định: (Business Phone) ĐTDD: (Mobile) Thư điện tử: (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước (Citizen ID)  CMND (ID)  Căn cước điện tử (eID)  Giấy chứng nhận căn cước (Identity certificate)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....  
Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (ID issued by foreign competent authorities, if any)

Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Internation travel document, if any): .....

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực (Visa)  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): .....  
(Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)

Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: .....  
(Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: .....  
(Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

.....

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)

..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....

Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

.....

Trường hợp có nhiều hơn 01 cá nhân thành lập, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 04 – Thông tin bổ sung về Người thành lập, Tổ chức chủ quản (If there is more than 01 individual founder, please add the corresponding information in Appendix 04 – Additional information of Founder, Parent organization).

18. NGƯỜI THÀNH LẬP LÀ TỔ CHỨC (\*) (Institutional Founder)  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn Có, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 04 – Thông tin bổ sung về Người thành lập, Tổ chức chủ quản (If choose "Yes", please add the corresponding information in Appendix 04 – Additional information of Founder, Parent organization).

19. CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI (\*) (Beneficiary owner)  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn Có, đề nghị điền các thông tin sau (If choose "Yes", please fill in the following information):

HỌ TÊN (Full name): .....

Trùng với cá nhân tại (being the individual in):  mục A1.14  mục A1.15  mục A1.16  mục A1.17  
(Section A1.14) (Section A1.15) (Section A1.16) (Section A1.17)

Ghi rõ thông tin giấy tờ tùy thân trong trường hợp có nhiều người cùng tên tại mục A1.14/A1.15/A1.16/A1.17 (Please specify identity documents if there are multiple individuals in section A1.14/A1.15/A1.16/A1.17 with the same name):

.....

Điền các thông tin bên dưới trong trường hợp Chủ sở hữu hưởng lợi khác với cá nhân tại mục A1.14/ A1.15/ A1.16/ A1.17 (Fill in the information below in case the Beneficiary owner is different from the individual in section A1.14/ A1.15/ A1.16/ A1.17):

Là KHCN của Vietcombank (Vietcombank's Individual customer):  Có(Yes)  Không(No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts).....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền các thông tin sau (If choose "No", please fill in the following information):

Chức vụ (Position): ..... Nghề nghiệp (Occupation): ..... Ngày sinh: ...../...../.....  
(Date of birth)

Giới tính:  Nam  Nữ Tình trạng cư trú:  Cư trú  Không cư trú Ngày hết hạn cư trú: ...../...../.....  
(Gender) (Male) (Female) (Resident Status) (Resident) (Non-resident) (Residence expiry date)

Quốc tịch:  Việt Nam (Nationality) (Vietnamese)  Khác (ghi rõ): ..... (Other, please specify)  Không quốc tịch (Stateless individual) (Stateless individual)  
Điện thoại cố định: ..... (Business Phone) ĐTDD: ..... (Mobile) Thư điện tử: ..... (E-mail Address)

Đối với cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch (For individuals who are Vietnamese citizens or people of Vietnamese origin whose nationality has not been determined)

Thẻ CCCD/Thẻ căn cước (Citizen ID)  CMND (ID)  Căn cước điện tử (eID)  Giấy chứng nhận căn cước (Identity certificate)  
Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ thường trú (Permanent Address): .....

Địa chỉ liên hệ (Current Address): .....

Đối với cá nhân là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch (For individuals who are foreigners or stateless persons)

Hộ chiếu (Passport)  Thông tin định danh do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp (ID issued by foreign competent authorities, if any)  
 Danh tính điện tử (eID)  Giấy tờ khác có giá trị đi lại quốc tế (ghi rõ) (Internation travel document, if any): .....  
Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Thị thực (Visa)  Giấy tờ thay thị thực (ghi rõ): .....  Giấy tờ miễn thị thực (ghi rõ): .....  
(Visa equivalent document, please specify) (Visa exemption document, please specify)  
Số (No): ..... Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: ..... Ngày hết hạn: ...../...../.....  
(Issue Date) (Issue Place) (Expiry Date)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở Việt Nam: .....  
(Registered address of residence in Vietnam)

Địa chỉ đăng ký cư trú ở nước ngoài: .....  
(Overseas registered residential Address)

Thông tin bổ sung thêm đối với cá nhân là người có từ hai quốc tịch trở lên (Additional information for individuals with multiple nationality)

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)  
..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....  
Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Quốc tịch (Nationality): ..... Hộ chiếu số: ..... Nơi cấp: .....  
(Passport No.) (Issue Place)  
..... Ngày cấp (Issue Date): ...../...../..... Ngày hết hạn (Expiry Date): ...../...../.....  
Địa chỉ đăng ký cư trú tại quốc gia mang quốc tịch (Registered address of residence in the country of nationality)

Chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị (PEP):  Có (Yes)  Không (No)  
(The Beneficiary owner is a foreign politically exposed person (PEP))

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp thông tin về nguồn gốc tài sản của chủ sở hữu hưởng lợi (If choose "Yes", please provide information about the origin of the beneficial owner's assets): .....

Trường hợp nhiều hơn 01 Chủ sở hữu hưởng lợi, đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 05 – Thông tin bổ sung về Chủ sở hữu hưởng lợi (If there is more than 01 Beneficiary owner, please add the corresponding information in Appendix 05 – Additional information of Beneficiary Owner).

## 20. THÔNG TIN TỔ CHỨC CHỦ QUẢN (áp dụng trong trường hợp mở CIF cho đơn vị phụ thuộc của pháp nhân)/ (Parent organization – applicable for opening CIF of organization's unit dependent including branches, representative offices)

TÊN TỔ CHỨC (Organization name in Vietnamese): .....

Trùng với tổ chức tại mục A1.18 (Being the organization in section A1.18)

Ghi rõ (nếu nhiều tổ chức cùng tên tại mục A1.18) (Please specify if there are multiple organizations in section A1.18 with the same name): .....

Điền các thông tin bên dưới trong trường hợp Tổ chức chủ quản khác với tổ chức tại mục A1.18 (Fill in the information below in case the Parent organization is different from the organization in section A1.18):

Là KHTC của Vietcombank (Vietcombank's Organization customer):  Có (Yes)  Không (No)

Trường hợp chọn "Có", đề nghị cung cấp (If choose "Yes", please provide):

Số CIF (Cif No.): ..... Hoặc một trong số các tài khoản thanh toán tại Vietcombank (Or one of Vietcombank Current Accounts): .....

Trường hợp chọn "Không", đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 04 – Thông tin bổ sung về Người thành lập, Tổ chức chủ quản (If choose "No", please add the corresponding information in Appendix 04 – Additional information of Founder, Parent organization).

**1. THÔNG TIN THỎA THUẬN PHÁP LÝ (\*)** *(Related Information in a legal arrangement)*

Quý khách là bên nhận ủy thác *(Customer is the trusted party)*  Có *(Yes)*  Không *(No)*

Trường hợp chọn "Có", đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 08 – Thông tin thỏa thuận pháp lý *(If choose "Yes", please add the corresponding information in Appendix 08 – Information of legal arrangement).*

**2. THÔNG TIN TĂNG CƯỜNG (\*)** *(Intensive information)*

Trường hợp Quý khách thuộc đối tượng cần cung cấp thông tin tăng cường theo quy định<sup>6</sup>, vui lòng điền các thông tin sau *(If customer belongs to one of the subjects required to provide intensive information as stipulated, please fill in the following information):*

Ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo doanh thu chính: .....

*(The production, business or service line that generates major income)*

Nguồn tiền/nguồn tài sản trong giao dịch của Quý khách hàng *(Source of fund/source of wealth in customer's transactions):*

**3. MỤC ĐÍCH VÀ BẢN CHẤT MỐI QUAN HỆ KINH DOANH CỦA QUÝ KHÁCH VỚI VIETCOMBANK (\*)**

*(Có thể chọn nhiều mục) / (Purpose(s) and nature of the business relationship between Customers and Vietcombank – Customer may choose multiple choices):*

Thanh toán *(Payment)*

Tiền gửi *(Deposit)*

Vay vốn *(Lending)*

Chuyển tiền trong nước  
*(Domestic remittance)*

Chuyển tiền nước ngoài  
*(Overseas remittance)*

Khác, ghi rõ *(Other):* .....

**4. THÔNG TIN TUÂN THỦ FATCA<sup>7</sup> (\*)** *(FATCA compliance information)*

Quý khách là tổ chức thành lập tại Hoa Kỳ *(Customer is an entity which established in the US)*

Có *(Yes)* Không *(No)*

Quý khách là tổ chức tài chính ngoài Hoa Kỳ *(Customer is a non-US financial institution)*

Quý khách là tổ chức phi tài chính ngoài Hoa Kỳ có một hoặc nhiều người kiểm soát

là công dân hoặc đối tượng cư trú của Hoa Kỳ *(Customer is a non-US non-financial entity which has one or more supervisory person being US citizen or US resident)*

Trường hợp chọn "Có", đề nghị điền thông tin tương ứng tại Phụ lục 09 – Thông tin tuân thủ FATCA *(If choose "Yes", please add the corresponding information in Appendix 09 – Information of FATCA compliance).*

Quý khách vui lòng thông báo cho Vietcombank trong vòng 30 ngày kể từ ngày có những thay đổi liên quan đến các thông tin cho mục đích tuân thủ nêu trên và mẫu Thông tin khách hàng tổ chức cho mục đích tuân thủ (nếu có) *(Please notify Vietcombank within 30 days from the date of any changes in the above information for compliance purposes and the attached compliance Information form for institutional customer knowledge purposes (if any)).*

**5. THÔNG TIN TUÂN THỦ BỔ SUNG NHẬN BIẾT KHÁCH HÀNG CÓ QUAN HỆ NGÂN HÀNG ĐẠI LÝ HOẶC CÓ GIAO DỊCH NESTED VỚI VIETCOMBANK<sup>8</sup> (\*)** *(Supplemental compliance information for customer being a financial institution or has "nested correspondent banking" transactions with Vietcombank)*

Trường hợp Quý khách có quan hệ Ngân hàng đại lý hoặc có giao dịch "nested correspondent banking", đề nghị điền thông tin tại Phụ lục 10 – Thông tin bổ sung dành cho khách hàng có quan hệ ngân hàng đại lý

*(In case Customer is a Financial Institution or has "nested correspondent banking" transactions, please add the corresponding information in Appendix 10 – Additional Information for customer being a financial institution).*

**B – PHẦN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ**

*FOR CUSTOMER REGISTERING SERVICES*

Chúng tôi đề nghị Vietcombank cung cấp các dịch vụ sau đây *(We request Vietcombank to provide the following banking services):*

**B1 – DỊCH VỤ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI** *(Deposit Account service)*

**CHỦ TÀI KHOẢN (\*)** *(Customer name in Vietnamese):* .....

**TÊN TÀI KHOẢN (\*)** *(Account name in Vietnamese):* .....

**LOẠI TÀI KHOẢN (\*)**  Tài khoản thanh toán  TKTT số chọn  TKTT chung

*Type of A/C Required*

*Current A/C*

*Current A/C with favorite number*

*Joint - account holder*

TKTT chuyên dùng theo quy định của pháp luật

Khác (ghi rõ): .....

*Special purpose A/C*

*Other (please specify)*

**LOẠI TIỀN (\*)**  VND  USD  Khác (ghi rõ): .....

*Currency*

*Other (please specify)*

<sup>6</sup> Xem chi tiết mục B.3 Hướng dẫn sử dụng mẫu biểu dành cho khách hàng *(Please see section B.3 of Guideline for using form for customer for details)*

<sup>7</sup> Định nghĩa và giải thích chi tiết, Quý khách tham khảo tại mục C.10 – Hướng dẫn sử dụng mẫu biểu dành cho khách hàng *(Definition and detailed explanation, please refer to section C.10 of the Guideline for using form for customer)*

<sup>8</sup> Định nghĩa và giải thích chi tiết, Quý khách tham khảo tại mục C.8, 9 – Hướng dẫn sử dụng mẫu biểu dành cho khách hàng *(Definition and detailed explanation, please refer to section C.8, 9 of the Guideline for using form for customer)*

Quý khách tích chọn vào các dịch vụ sau đây *(Please select from the following services):*

	Có <i>(Yes)</i>	Không <i>(No)</i>
<b>VCB CASHUP (DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ DÀNH CHO DOANH NGHIỆP LỚN)</b> <i>(Digital Banking service for Large Corporate)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>VCB IB@NKG (DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ DÀNH CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ THƯƠNG MẠI)</b> <i>(Digital Banking service for Mid and Commercial Corporate)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>VCB DIGIBIZ (DỊCH VỤ NGÂN HÀNG SỐ DÀNH CHO DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ)</b> <i>(Digital Banking service for SME)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>VCB SMS BANKING (DỊCH VỤ NGÂN HÀNG QUA TIN NHẮN DI ĐỘNG)</b> <i>(VCB-SMS Banking Service)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>VCBCC (DỊCH VỤ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI TRỰC TUYẾN)</b> <i>(Online Trade finance service)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<b>DỊCH VỤ THẺ GHI NỢ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC</b> <i>(Debit Card service for institutional customer)</i>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Đối với các câu trả lời "Có" tại mục này, Quý khách vui lòng bổ sung thông tin tương ứng tại (các) phụ lục Đăng ký sử dụng dịch vụ dành cho khách hàng tổ chức. Khách hàng đính kèm mẫu đăng ký sử dụng dịch vụ tương ứng (không yêu cầu ký tên tại Phần dành cho Khách hàng) với Giấy đề nghị này và đóng dấu giáp lai giữa các văn bản *(For the answers "Yes" in the above section, please add the corresponding information in the service registration forms for institutional customers. Customer attaches the corresponding service registration form (No signature is required in the Customer Section) to this Application form and affixes the stamp between the documents).* (Các) phụ lục này là một phần không tách rời của Giấy đề nghị mở hồ sơ thông tin khách hàng tổ chức và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng của Vietcombank mà Quý khách đã xác nhận thông tin *(These appendices is an integral part of Application for opening customer information file (CIF) and using banking services (for organization) of Vietcombank within your signature for declaration).*

## C - ĐĂNG KÝ BỔ SUNG THÔNG TIN KHÁCH HÀNG, DỊCH VỤ VÀ CAM KẾT LIÊN QUAN

### *REGISTRATION OF SUPPLEMENT INFORMATION, SERVICE AND RELATED COMMITMENT*

Các bản đăng ký bổ sung thông tin khách hàng, dịch vụ và cam kết theo các phụ lục, tài liệu sau đây đã được chúng tôi khai báo, thực hiện và là một phần không thể tách rời của Giấy đề nghị mở hồ sơ thông tin khách hàng tổ chức và đăng ký sử dụng dịch vụ ngân hàng này<sup>10</sup> *(Registration of supplement information, service and related commitment in following appendices and documents are registered and constitute integral parts of this Application)*

- Phụ lục 01 – Thông tin bổ sung về Người đại diện hợp pháp *(Appendix 01 – Additional Information of Lawful Representatives of Customer)*
- Phụ lục 02 – Thông tin người được Người đại diện hợp pháp ủy quyền *(Appendix 02 – Information of Person authorised by Lawful Representative of Customer)*
- Phụ lục 03 – Thông tin người được Kế toán trưởng/Người phụ trách kế toán ủy quyền *(Appendix 03 – Information of Person authorised by Chief Accountant/Person in Charge of Accounting)*
- Phụ lục 04 – Thông tin bổ sung về Người thành lập, Tổ chức chủ quản *(Appendix 04 – Additional information of Founder, Parent Organization)*
- Phụ lục 05 – Thông tin bổ sung về Chủ sở hữu hưởng lợi *(Appendix 05 – Additional information of Beneficiary Owner)*
- Phụ lục 06 – Thông tin đăng ký chữ ký, mẫu dấu *(Appendix 06 – Registration of signatures and specimen seals)*
- Phụ lục 07 – Thông tin người được ủy quyền giao nhận hồ sơ/chứng từ, giao dịch tiền mặt tại ngân hàng *(Appendix 07 – Information of Authorized persons for performing document delivery and receipt, cash receipt/deposit at VCB)*
- Phụ lục 08 – Thông tin thỏa thuận pháp lý *(Appendix 08 – Information of legal arrangement)*
- Phụ lục 09 – Thông tin tuân thủ FATCA *(Appendix 09 – Information of FATCA compliance)*
- Phụ lục 10 – Thông tin bổ sung dành cho khách hàng có quan hệ ngân hàng đại lý hoặc khách hàng có giao dịch nested correspondent banking *(Appendix 10 – Additional Information for customer being a financial institution or having nested correspondent banking transaction)*
- Phụ lục 11 – Giấy đề nghị đăng ký mới dịch vụ VCB-SMS B@nking, ngân hàng số VCB DigiBiz, gói giao dịch SME và thẻ ghi nợ doanh nghiệp *(Appendix 11 – Application for registration of VCB-SMS B@nking, VCB DigiBiz, SME transaction package and Corporate debit card)*
- Bản đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử (dành cho khách hàng tổ chức) *(VCB-iB@nking Enrolment Form (For Corporate and FI))*
- Bản đăng ký sử dụng dịch vụ thanh toán và quản lý dòng tiền trên hệ thống VCB CashUp *(Registration form for payment and cash management services on VCB Cashup system)*
- Đăng ký sử dụng dịch vụ TTTM trực tuyến *(Registration for online trade finance services)*

<sup>9</sup> Định nghĩa và giải thích chi tiết, Quý khách tham khảo tại Điều khoản sử dụng và Hướng dẫn sử dụng của từng dịch vụ *(Definition and detailed explanation, please refer to the Terms of Use and User Manual Guide of each service)*

<sup>10</sup> Khách hàng đính kèm các phụ lục, tài liệu nêu trên (nếu sử dụng) với mẫu biểu này và đóng dấu giáp lai giữa các văn bản *(Customer attaches Appendix(s) to this Application form and affixes the stamp between the documents).*

## D - PHẦN CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG

### CUSTOMER'S DECLARATION

1. Chúng tôi cam đoan rằng mọi thông tin đưa ra tại Giấy đề nghị này đều đúng sự thật, chân thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, đúng sự thật của các giấy tờ trong hồ sơ mở tài khoản này. Chúng tôi hiểu và đồng ý rằng Vietcombank có thể yêu cầu thêm thông tin để xác thực các thông tin mà chúng tôi xác nhận ở trên. Trong trường hợp được yêu cầu bởi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Vietcombank thay mặt chúng tôi cung cấp thông tin cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Đề nghị Vietcombank cung cấp các dịch vụ mà chúng tôi đã đăng ký ở trên *(We hereby certify that the information provided on this Application is completely accurate, truthful, and we have legal responsibility for the accurateness, truthfulness of documents attached to this Application. We understand and agree that Vietcombank may request additional information to verify the self-certifications above. In case of request by competent state agencies, Vietcombank provide such on behalf of us to the applicable governmental authorities in accordance with law. We kindly request Vietcombank to provide us with the services registered above).*

2. Bằng việc đồng ý sử dụng các dịch vụ Ngân hàng nêu trên, Chúng tôi xác nhận và đồng ý rằng chúng tôi: (i) đã được Vietcombank cung cấp đầy đủ thông tin về thỏa thuận/hợp đồng/giấy đề nghị theo mẫu, điều kiện giao dịch chung và các dịch vụ tại giấy đề nghị này; (ii) đã đọc, hiểu rõ, đồng ý và cam kết thực hiện các Điều khoản, điều kiện chung dưới đây và đồng ý rằng khi đại diện hợp pháp của Vietcombank ký vào "Phần dành cho Ngân hàng" tại văn bản này thì văn bản này và các Điều khoản, điều kiện chung dưới đây được coi là Hợp đồng và có giá trị ràng buộc các bên *(By agreeing to use the above mentioned Banking services, we certify and agree that (i) Vietcombank has provided us full information about the agreement/contract/application form, general terms and conditions and services information in this application; (ii) We have read, understood, agreed and committed to the following Terms and Conditions and agreed that since Vietcombank's legal representative sign in the "Bank use only" part in this document, all parties are bound by this document and Terms and Conditions, which are considered as a Contract).*

Đồng ý (Agree)

Điều khoản, Điều kiện về mở và sử dụng tài khoản tiền gửi tại Vietcombank đối với khách hàng tổ chức *(Terms and Conditions on opening and using deposit account at Vietcombank for non-individual customer)*

Quy định sử dụng dịch vụ thanh toán và quản lý dòng tiền trên hệ thống VCB Cash-up của Vietcombank *(Regulations on using payment services and cash flow management on Vietcombank's VCB Cash-up system)*

Điều khoản, Điều kiện cung cấp và sử dụng dịch vụ Ngân hàng điện tử dành cho khách hàng tổ chức (bao gồm dịch vụ VCB – iB@nking, VCB SMS Banking, dịch vụ VCB Digibiz) *(Terms and Conditions on providing and using VCB E-banking (including VCB Ib@nking/ VCB SMS B@nking) for Institutional customer)*

Thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ VCBC (Tài trợ thương mại trực tuyến) *(Agreement for providing and use of online trade finance service)*

Điều khoản và Điều kiện sử dụng dịch vụ Thẻ ghi nợ dành cho khách hàng tổ chức *(Terms and Conditions on using Debit card service for Institutional customer)*

Điều khoản và Điều kiện sử dụng Phương thức xác thực của khách hàng tổ chức *(Terms and Conditions on Authentication methods for Institutional customers)*

Các điều kiện giao dịch chung về bảo vệ dữ liệu cá nhân *(General terms and conditions on personal data protection)*

Chúng tôi chịu trách nhiệm cập nhật và chấp thuận các Điều khoản và Điều kiện nói trên được sửa đổi theo từng thời kỳ trên website chính thức của Vietcombank (hiện nay là <https://www.vietcombank.com.vn>) và/hoặc các kênh cung cấp dịch vụ của ngân hàng *(We agree that it is our responsibility to update and accept the above Terms and Conditions as amended on the official website of Vietcombank (currently being https://www.vietcombank.com.vn) and/ or other service distribution channels of the bank).*

3. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng tài khoản, dịch vụ Ngân hàng điện tử, dịch vụ thẻ theo quy định của pháp luật và của Vietcombank *(We commit to operate and manage these accounts and ebanking and card services in accordance with law and Vietcombank's regulations).*

4. Việc Người đại diện hợp pháp, Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán, Người được ủy quyền của Người đại diện hợp pháp, Người được ủy quyền của Kế toán trưởng/người phụ trách kế toán cung cấp thông tin và ký xác nhận tại Phụ lục 02, 03, 06, 07 đính kèm Giấy đề nghị này cũng chính là xác nhận về tính chính xác, đầy đủ và giá trị pháp lý của các thông tin/nội dung đăng ký, ủy quyền tại các phụ lục/văn bản đính kèm và xác lập văn bản ủy quyền có giá trị pháp lý *(Signatures and declaration of Lawful Representatives of Customer, Chief Accountant/Person in charge of accounting, Person authorised by Lawful Representative, Person authorised by Chief Accountant/Person in charge of accounting in Appendix 02, 03, 06, 07 attached to this Application also considered as confirmation on accuracy, completeness and legal validity of all registered and authorised information and constitute a lawful power of attorney).*

5. Trong trường hợp Giấy đề nghị này không đính kèm văn bản ủy quyền riêng, phạm vi ủy quyền của những người được ủy quyền là Người đại diện hợp pháp chỉ bao gồm sử dụng tài khoản, không bao gồm mở mới tài khoản, thay đổi thông tin tài khoản, tạm khóa tài khoản, đóng tài khoản *(In the case that this Application is not attached with a separate authorization document, the authorization scope of the authorized persons is limited to account use, not including the rights to do following transactions: new account opening, account information maintenance, account locking and account closing).*

6. Thời hạn ủy quyền được nêu tại văn bản ủy quyền riêng hoặc cho đến khi bên ủy quyền gửi thông báo mới tới Vietcombank về thay đổi ủy quyền hoặc thông báo về người được ủy quyền thôi giữ chức vụ tại văn bản ủy quyền và Vietcombank nhận được thông báo đó hoặc thông tin CCCD/CMND/Hộ chiếu của người được ủy quyền hết hiệu lực *(The authorization is valid until the authorizing party sends notice in written form to VCB to change the authorization or to notify the authorized person to stop holding the position in the authorization document or until the Citizen ID/ID/Passport of the authorized person is invalid).*

7. Chúng tôi cam đoan, bảo đảm và chịu trách nhiệm rằng *(We commit, guarant and take responsibility that):*

(i) Việc Chúng tôi cung cấp dữ liệu cá nhân của những cá nhân có liên quan cho Vietcombank đã được sự ủy quyền hợp pháp của các cá nhân đó, bao gồm: việc cho phép Chúng tôi được thực hiện các thủ tục liên quan tới xử lý dữ liệu cá nhân phù hợp với quy định của pháp luật và đồng ý cho Vietcombank thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân cho các mục đích được nêu tại Các điều kiện giao dịch chung về bảo vệ dữ liệu cá nhân được đăng tải trên website chính thức của Vietcombank (hiện nay là <https://www.vietcombank.com.vn>) và/hoặc các kênh cung cấp dịch vụ của ngân hàng *(Our provision of personal data of relevant individuals to Vietcombank has been legally authorized by those individuals, including the authorisation for us to carry out procedures. related to personal data processing in accordance with the law and allow Vietcombank to process personal data for the purposes stated in the General transaction conditions on personal data protection posted on Vietcombank's official website (currently https://www.vietcombank.com.vn) and/or Vietcombank's service delivery channels).*

(ii) Chịu trách nhiệm thu thập, chứng minh sự đồng ý của các cá nhân có liên quan về việc cho phép Vietcombank thực hiện xử lý dữ liệu cá nhân. Vietcombank không có trách nhiệm phải thẩm định về tính hợp pháp, hợp lệ của sự đồng ý/chấp thuận này và việc lưu trữ bằng chứng chứng minh thuộc trách nhiệm của Chúng tôi. Vietcombank được miễn trách và được yêu cầu bồi thường các thiệt hại, chi phí liên quan khi Chúng tôi không thực hiện đúng nội dung quy định tại mục này. *(Responsible for collecting and proving the consent of related individuals on the permission for Vietcombank to process personal data. Vietcombank is not responsible for verifying the legality and validity of this consent/approval and the storage of proofs is our responsibility. Vietcombank is exempt from liability and is entitled to claim for compensation of related damages and expenses when we fail to comply with the contents specified in this section).*

(iii) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực đối với các dữ liệu cá nhân đã cung cấp cho Vietcombank. *(Responsible for the accuracy, completeness, and truthfulness of personal data provided to Vietcombank).*

(iv) Trường hợp cá nhân liên quan thực hiện điều chỉnh thông tin cá nhân tại Vietcombank, Vietcombank có quyền áp dụng theo thông tin cá nhân đã được cá nhân liên quan cập nhật trong quá trình giao dịch của Chúng tôi. Trường hợp thông tin của cá nhân liên quan cập nhật không khớp với thông tin tại hồ sơ do Chúng tôi cung cấp, Vietcombank có quyền tạm dừng giao dịch cho đến khi Chúng tôi điều chỉnh thông tin phù hợp. *(In case the related individuals make adjustments to personal information at Vietcombank, Vietcombank has the right to use the updated personal information of related individuals for the process of our transaction. In case the updated information of the related individual does not match the information in the records provided by us, Vietcombank has the right to suspend our transactions until we provide appropriate information change request).*

8. Giấy đề nghị này được lập thành 02 bản gốc và có giá trị pháp lý ngang nhau, khách hàng và Vietcombank mỗi bên giữ một bản. Trong trường hợp bất kỳ nội dung nào tại Giấy đề nghị này được quy định cả bằng tiếng Việt và tiếng Anh mà có sự khác nhau giữa nội dung tiếng Việt và nội dung tiếng Anh, thì nội dung tiếng Việt được ưu tiên áp dụng *(This Application is executed in 02 originals with equal validity. Each party (Customer or Vietcombank) keeps 01 original. For any clause expressed in both Vietnamese and English, in case of any inconsistencies between the Vietnamese and English versions in this Application, the Vietnamese version shall prevail).*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA KHÁCH HÀNG**

**Ký tên, đóng dấu (nếu có)**

*Representative: signature and stamp (if any)*

.....  
HỌ VÀ TÊN *(Full Name)*

Số HSTTKH:

Đã thực hiện sàng lọc khách hàng và các bên liên quan lúc ..... giờ, ngày \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_

Kết quả:

- Không cảnh báo    Cảnh báo giả  
 Cảnh báo thật (nêu rõ chủ thể và Danh sách):

Số TK VND: ..... Số TK Ngoại tệ: .....  
Hiệu lực từ ngày (*effective from date*) \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_

.....  
HỌ VÀ TÊN (*Full Name*)

**TIẾP NHẬN**  
CÁN BỘ

CÁN BỘ

**XỬ LÝ**

LĐP

Họ tên: .....      Họ tên: .....      Họ tên: .....  
Ngày: \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_      Ngày: \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_      Ngày: \_\_\_/\_\_\_/\_\_\_